chàn huǐ

忏悔

verb · repent, confess one's sins

Example Sentences

Tā wèi zì jǐ fàn xià de cuò wù chàn huǐ
他为自己犯下的错误忏悔。

He repented for the mistakes he made.

Tā zài jiào táng lǐ qián chéng de chàn huǐ
她在教堂里虔诚地忏悔。

She devoutly confessed in the church.

Trace each character, then write the word on your own.

忏 忏 忏 忏 忏 忏 忏 忏 忏

悔 悔 悔 悔 悔 悔 悔 悔 悔 悔 悔
悔 悔